

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **7748**/UBND-NNTN
V/v báo cáo công tác nước sạch
nông thôn và định hướng
trong giai đoạn tới

Quảng Ngãi, ngày **04 tháng 12 năm 2018**

ĐẾN Số:.....**123**.....
Ngày:.....**01/12/18**.....
Chuyển:.....**CT, PCT(CT)**.....
.....**NIN, SPTN (P/h)**.....
.....**C. PUP**.....

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố.

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 9032/BNN-TCTL ngày 21/11/2018 về việc báo cáo công tác nước sạch nông thôn và định hướng trong giai đoạn tới (*bản chụp kèm theo*), Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và UBND các huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo công tác nước sạch nông thôn và định hướng trong giai đoạn tới theo nội dung Công văn nêu trên, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh trước ngày 10/12/2018.

Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak1050.

**KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tăng Bình

1000

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **9032** /BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **21** tháng **11** năm **2018**

V/v Báo cáo công tác nước sạch
nông thôn và định hướng trong

giai đoạn tới.

AN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG NGÃI	
Chuyên: <i>nam</i>	Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh ... <i>Quảng Ngãi</i>
Ngày: <i>30/11/2018</i>	

Đề có cơ sở tổng kết, đánh giá và báo cáo Chính phủ về công tác nước sạch trong thời gian qua và định hướng cho thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng báo cáo về công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn, tập trung một số nội dung chính như sau:

I. Hiện trạng công tác nước sạch nông thôn.

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách hiện hành.
2. Hiện trạng công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh (loại hình công trình, số lượng, hoạt động công trình).
3. Hiện trạng tổ chức, bộ máy quản lý (quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp mô hình tổ chức, số lượng biên chế, nhiệm vụ chính).
4. Hiện trạng quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn (mô hình quản lý; số lượng quản lý, vận hành; nhiệm vụ quản lý, duy tu, bảo dưỡng).
5. Giá nước trên địa bàn (theo vùng miền; chính sách hỗ trợ giá nước).
6. Công tác xã hội hóa trong đầu tư xây dựng; quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn.

II. Khó khăn, tồn tại trong công tác nước sạch nông thôn (theo từng nội dung đã đề cập ở phần hiện trạng).

III. Định hướng công tác nước sạch nông thôn trong thời gian tới.

IV. Đề xuất, kiến nghị.

Báo cáo đề nghị gửi kèm theo Phụ lục (theo mẫu đính kèm) về Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua Tổng cục Thủy lợi), số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại 02437335603; Fax 02437335702; email: nuocsachtctl@gmail.com trước ngày 10/12/2018 để tổng hợp báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT. Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, TCTL. (150 b)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng



Phụ lục
BÁO CÁO CÔNG TÁC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
Tỉnh:

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. Kết quả thực hiện

1. Năm 2017:

- a) Tổng số dân nông thôn: (hộ); (người).
- b) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn: sử dụng nước HVS:%; Qui chuẩn QCVN02:2009/BYT:%.
- c) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung:%.
- d) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình:%.

2. Ước kết quả thực hiện đến năm 2018:

- a) Tổng số dân nông thôn: (hộ); (người).
- b) Tổng số dân nông thôn được cấp nước tăng thêm trong năm 2018: (người).
- c) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn: sử dụng nước HVS:%; Qui chuẩn QCVN02:2009/BYT:%.
- d) Lũy tích tỷ lệ số dân được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung:%.
- đ) Lũy tích tỷ lệ số dân được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình:%.

3. Thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá: Có/không.

Nếu có: Được cấp từ nguồn kinh phí nào?

I.2 Công trình cấp nước

- 1. Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có: (công trình).
- a) Hoạt động bền vững: (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước: (người).
- b) Hoạt động bình thường: (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước:(người).



c) Hoạt động kém hiệu quả: (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước: (người).

d) Ngừng hoạt động: (công trình); Tổng số người dân bị ảnh hưởng: (người).

2. Tổng số công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình hiện có: (công trình).

a) Giếng khoan:.....(cái).

b) Giếng đào:(cái).

c) Lu, bể chứa:(cái).

d) Khác: (cái).

I.3. Kết quả thực hiện Thông tư 54/TT-BTC:

(Tổng số công trình đã thực hiện kiểm kê đánh giá hiện trạng; số công trình đã xác định được giá trị còn lại; số công trình đã bàn giao đơn vị quản lý, vận hành; số công trình đã thanh lý, và dự kiến thanh lý...).

I.4. Mô hình tổ chức, nhiệm vụ quản lý, vận hành

1. Biên chế Chi cục Thủy lợi thực hiện nhiệm vụ về nước sạch nông thôn: (người).

2. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT (nhiệm vụ chính được giao; số lượng biên chế, hình thức tự chủ).

a) Nhiệm vụ chính được giao:

b) Biên chế: (người).

c) Hình thức tự chủ hoàn toàn/một phần/thuần túy?

(Nếu tự chủ một phần: chiếm%/kinh phí hoạt động của Trung tâm).

3. Mô hình quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn (Trung tâm; Doanh nghiệp; Tư nhân; Cộng đồng quản lý; số lượng công trình, hoạt động công trình; công tác duy tu, bảo dưỡng, tài chính...).

I.5. Giá nước, xã hội hoá nước sạch.

1. Giá nước:

a) Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

- Thấp nhất:.....(đồng/m³/tháng).

- Cao nhất:.....(đồng/m³/tháng).

- Áp dụng giá lũy tiến: có/không.

b) Cơ chế cấp bù giá nước: có/không.

Nếu có: Nêu cụ thể cơ chế cấp bù.

2. Chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch: có/không.

(Nếu có: Nêu các văn bản của địa phương và chính sách khuyến khích).

3. Chính sách hỗ trợ cấp nước cho hộ gia đình: có/không.

(Nếu có: Nêu cụ thể hình thức hỗ trợ cho đầu nối tập trung; hỗ trợ đối với cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình...).

I.6. Nước sạch trong Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới

Tổng số xã hoàn thành tiêu chí 17.1 về nước sạch:

- Năm 2017:/..... tổng số xã toàn tỉnh.

- Năm 2018: Dự kiến tăng thêm xã, đạt:...../.....tổng số xã toàn tỉnh.

I.7. Sáp nhập/giải thể hoặc cổ phần hoá Trung tâm nước sạch & VSMTNT.

1. Lộ trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập sang công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp: có/chưa có.

(Nếu có: Ghi thời gian dự kiến thực hiện).

2. Có phương án giải thể/sáp nhập: có/không.

(Nếu có: Nêu cụ thể phương án).

I.8. Đề xuất, kiến nghị đối với Trung ương

1. Chính sách cần sửa đổi hoặc xây dựng mới:

2. Hướng dẫn thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ:

3. Các vấn đề khác:

II. BIỂU 1: HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HIỆN CÓ

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m3/ngđ)					Giá nước áp dụng (đồng/m3)	Hiện trạng hoạt động								
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng		Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động		
												Công suất khai thác thực tế (m3/ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m3/ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m3/ngđ)	Số người sử dụng	Công suất	Số người bị ảnh hưởng	
I	Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý (Trung tâm NS, Công ty cổ phần..)																			
1	...																			
2	...																			
II	Công trình cấp nước do doanh nghiệp quản lý																			
1	...																			
2	...																			
III	Công trình cấp nước do tư nhân quản lý																			
1	...																			
2	...																			
IV	Công trình cấp nước do cộng đồng và các loại hình khác quản lý																			
A	UBND xã quản lý																			
1	...																			
2	...																			
B	Hợp tác xã quản lý																			
1	...																			
2	...																			
C	Tổ, cá nhân quản lý																			
1	...																			
2	...																			
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)																			

III. BIỂU 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA

Nội dung đầu tư	Quy mô đầu tư		Nguồn nước	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)
	Số hộ	Công suất (m ³ /ngđ)			
I. DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI					
.....					
.....					
II. CHUYỂN GIAO QUẢN LÝ					
.....					
.....					

W

**IV. BIỂU 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH
XÃ HỘI HÓA, CHUYÊN GIAO TÀI SẢN**

Nội dung đầu tư	Quy mô đầu tư		Nguồn nước	Thời gian hoàn thành	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)
	Số hộ	Công suất (m ³ /ngđ)			
I. HOÀN THÀNH XÃ HỘI HÓA					
.....					
.....					
II. CHUYÊN GIAO TÀI SẢN					
.....					
.....					

w